

Số: 31/QĐ-THCSPVĐ

Cư Jút, ngày 02 tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước Quý III năm 2025**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS PHẠM VĂN ĐỒNG**

*Căn cứ quyền hạn của Hiệu trưởng được quy định trong điều lệ Trường phổ thông;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC;*

*Xét đề nghị của Kế toán trưởng THCS Phạm Văn Đồng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách Quý III năm 2025 của trường THCS Phạm Văn Đồng. ( có biểu mẫu kèm theo).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Phó hiệu trưởng, Kế toán, các tổ trưởng chuyên môn và tổ chức đoàn thể tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận :**

- Như điều 2;
- Lưu VT.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Phan Xuân Ý**

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 31 / QĐ- THCSPTD ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Trường THCS Phạm Văn Đồng)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

TRƯỜNG THCS PHẠM VĂN ĐỒNG công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý(6 tháng/ cả năm) như sau:

Đơn vị tính: Đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3           | 4                              | 5                                    | 6                                                                       |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 0           | 0                              | 0                                    |                                                                         |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          | 0           | 0                              | 0                                    |                                                                         |
| 1     | Lệ phí                                      | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 2     | Phí                                         | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 3     | Thu SXKD, dịch vụ                           | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 1     | Chi sự nghiệp                               | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 2     | Chi quản lý hành chính                      | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 3     | Chi SXKD, dịch vụ                           | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 1     | Lệ phí                                      | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 2     | Phí                                         | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 0           | 2.976.944.654                  | 0                                    | 0                                                                       |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 0           | 2.976.944.654                  | 0                                    | 0                                                                       |
| 1     | Chi quản lý hành chính                      | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học công nghệ            | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |

TRƯỜNG  
THCS  
PHẠM VĂN Đ  
ĐỒNG

|     |                                                  |   |               |   |   |   |
|-----|--------------------------------------------------|---|---------------|---|---|---|
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      | 0 | 2.976.944.654 | 0 | 0 | 0 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 0 | 2.976.944.654 | 0 | 0 | 0 |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 5   | Chi đảm bảo xã hội                               | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                            | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| II  | Nguồn vốn viện trợ                               | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 1   | Chi quản lý hành chính                           | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học công nghệ                 | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 5   | Chi đảm bảo xã hội                               | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                            | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài                          | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 1   | Chi quản lý hành chính                           | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học công nghệ                 | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 5   | Chi đảm bảo xã hội                               | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                            | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   | 0 | 0             | 0 | 0 | 0 |

Cư Jút, ngày 02 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Phan Xuân Ý